

Số: **142/2018/QĐST-HNGĐ**

Thành phố Bến Tre, ngày 19 tháng 6 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

-Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 188/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc “Ly hôn” giữa:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn P, sinh năm 1988.

Địa chỉ: 614, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: 164/3, ấp 3, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị B, sinh năm 1969.

Địa chỉ: 614, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

-Căn cứ vào các Điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

-Căn cứ vào Điều 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình;

-Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08 tháng 6 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08 tháng 6 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (Bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Mộng T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

-Về con chung: Anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Mộng T không có.

-Về tài sản chung: Anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Mộng T có số tài sản chung tính thành tiền là 48.500.000 đ (Bốn mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) (số tiền này anh P đang quản lý), mỗi người được chia 24.250.000 đ (Hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Anh Phạm Văn P có nghĩa vụ giao lại cho chị T số tiền chênh

lệch là 24.250.000 đ (Hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) vào ngày 18/6/2018.

-Về nợ chung: Anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Mộng T đều khai không có.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí :

-Anh Phạm Văn P phải chịu 75.000 đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí HNST và 606.000 đ (Sáu trăm lẻ sáu nghìn đồng) án phí DSST, tổng cộng là 681.000 đ (Sáu trăm tám mươi một nghìn đồng) nhưng được trừ vào các số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0015650 ngày 10 tháng 5 năm 2018 và số tiền 625.000 đ (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai 0017333 ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Anh P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí chênh lệch là 244.000 đ (Hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu nêu trên.

-Chị Nguyễn Thị Mộng T phải chịu 75.000 đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí HNST và 606.000 đ (Sáu trăm lẻ sáu nghìn đồng) án phí DSST, tổng cộng là 681.000 đ (Sáu trăm tám mươi một nghìn đồng).

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND TP Bến Tre
- Chi cục THADS Tp. Bến Tre;
- UBND xã S, Tp Bến Tre
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Thuở